



CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

MCK: VNL

226/2 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, TP.HCM

Website: www.vinalinklogistics.com – E-mail: headoffice@vinalinklogistics.com

Tel: (028) 3991 9259 Fax: (028) 3991 9459

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3/2025

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
LOGISTICS
VINALINK**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN LOGISTICS VINALINK
DN: c=VN, st=TP Hồ Chí Minh,
l=226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1,
Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ
Chí Minh, cn=CÔNG TY CỔ
PHẦN LOGISTICS VINALINK,
0.9.2342.19200300.100.1.1=MST
:0301776205,
email=thanhlt@vinalinklogistics
.com
Date: 2025.10.30 15:04:24
+07'00'

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		412,248,065,262	359,500,564,189
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		78,976,029,345	85,191,102,924
1. Tiền	111	IV.1.1	49,976,029,345	55,191,102,924
2. Các khoản tương đương tiền	112	IV.1.2	29,000,000,000	30,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20,000,000,000	10,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	IV.1.3	20,000,000,000	10,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		307,648,785,227	259,548,764,000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV.2.1	296,987,139,435	267,566,341,972
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV.2.2	8,185,144,233	853,273,822
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.2.3	3,729,469,359	2,238,916,006
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,252,967,800)	(11,109,767,800)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,623,250,690	4,760,697,265
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		687,765,794	522,250,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,411,252,704	3,714,215,073
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		524,232,192	524,232,192
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		95,824,977,762	96,873,845,402
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,367,120,696	2,428,740,880
1. Phải thu dài hạn khác	216	IV.3.1	2,367,120,696	2,428,740,880
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		41,960,619,260	43,593,419,022
1. TSCĐ hữu hình	221	IV.4.1	15,575,768,063	17,207,169,022
- Nguyên giá	222		51,154,727,871	51,916,314,584
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35,578,959,808)	(34,709,145,562)
2. TSCĐ vô hình	227	IV.4.2	26,384,851,197	26,386,250,000
- Nguyên giá	228		26,855,000,000	26,670,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(470,148,803)	(283,750,000)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		51,020,971,705	50,020,971,705
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	IV.5.1	42,902,493,302	50,686,493,302
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	IV.5.2	9,510,150,000	726,150,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,391,671,597)	(1,391,671,597)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		476,266,101	830,713,795
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		476,266,101	830,713,795
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		508,073,043,024	456,374,409,591

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		178,703,654,690	158,961,601,435
I. Nợ ngắn hạn	310		137,249,018,730	117,509,202,975
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.6.1	83,215,861,389	68,777,793,699
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,367,854,435	518,973,987
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		8,057,927,504	7,385,669,130
4. Phải trả người lao động	314		17,581,567,049	24,639,675,438
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV.6.2	16,908,145,369	9,843,483,861
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.6.3	7,141,645,565	5,546,589,441
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		976,017,419	797,017,419
II. Nợ dài hạn	330		41,454,635,960	41,452,398,460
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	IV.7.1	9,500,000,000	9,500,000,000
2. Phải trả dài hạn khác	337	IV.7.2	31,954,635,960	31,952,398,460
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		329,369,388,334	297,412,808,156
Vốn Chủ Sở Hữu	410		329,369,388,334	297,412,808,156
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		141,404,870,000	141,404,870,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		141,404,870,000	141,404,870,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,950,000,000	4,950,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10,000,000,000	10,000,000,000
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		173,014,518,334	141,057,938,156
- LNSTCPP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		125,554,451,156	102,694,318,053
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47,460,067,178	38,363,620,103
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		508,073,043,024	456,374,409,591

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ THANH THANH

NGUYỄN ANH NAM

VU QUỐC BẢO



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.1	376,992,777,619	330,545,514,171	1,002,314,170,862	834,527,979,382
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		376,992,777,619	330,545,514,171	1,002,314,170,862	834,527,979,382
4. Giá vốn hàng bán	11	V.2	353,291,297,779	309,470,805,271	935,804,857,230	779,700,852,384
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		23,701,479,840	21,074,708,900	66,509,313,632	54,827,126,998
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.3	5,052,974,995	3,039,354,056	16,578,453,676	10,671,013,022
7. Chi phí tài chính	22		3,821,486,972	1,131,420,079	6,997,495,824	5,523,205,433
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6,791,791,132	6,374,999,044	18,818,300,256	16,825,166,989
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18,141,176,731	16,607,643,833	57,271,971,228	43,149,767,598
11. Thu nhập khác	31		342,592,590	-	388,109,945	98,796,297
12. Chi phí khác	32		-	-	13,995	130,000,000
13. Lợi nhuận khác	40		342,592,590	-	388,095,950	(31,203,703)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18,483,769,321	16,607,643,833	57,660,067,178	43,118,563,895
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,700,000,000	3,100,000,000	10,200,000,000	8,100,000,000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14,783,769,321	13,507,643,833	47,460,067,178	35,018,563,895
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,025	936	3,289	2,427
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1,025	936	3,289	2,427

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN ANH NAM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ QUỐC BẢO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		57,660,067,178	43,118,563,895
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		1,958,099,762	1,716,546,099
- Các khoản dự phòng	03		(9,856,800,000)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		299,199,317	241,444,023
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,579,448,039)	(3,530,601,632)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		42,481,118,218	41,545,952,385
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(36,866,504,104)	(84,267,518,732)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		17,769,879,530	39,221,966,436
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		188,931,900	397,477,899
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9,090,204,120)	(4,331,684,631)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,110,500,000)	(1,234,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13,372,721,424	(8,668,306,643)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & TS dài hạn khác	21		(325,300,000)	(646,200,000)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		45,370,367	98,796,297
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(10,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24			20,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,000,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,748,892,699	2,193,497,952
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,531,036,934)	21,646,094,249
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31			
2. Tiền trả lại vốn góp, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14,140,487,000)	(9,898,340,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14,140,487,000)	(9,898,340,900)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6,298,802,510)	3,079,446,706
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		85,191,102,924	67,187,750,644
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		83,728,931	(125,433,120)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		78,976,029,345	70,141,764,230

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ANH NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ QUỐC BẢO

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK
226/2 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, TPHCM

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu kỳ trước	141,404,870,000	4,950,000,000	10,000,000,000	-	-	113,338,658,953	269,693,528,953
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	45,433,863,603	45,433,863,603
- Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	-	-	(9,898,340,900)	(9,898,340,900)
- Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	-	-	(7,070,243,500)	(7,070,243,500)
- Trích các quỹ	-	-	-	-	-	(746,000,000)	(746,000,000)
- Số dư đầu kỳ này	141,404,870,000	4,950,000,000	10,000,000,000	-	-	141,057,938,156	297,412,808,156
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	47,460,067,178	47,460,067,178
- Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	-	-	(14,140,487,000)	(14,140,487,000)
- Trích các quỹ	-	-	-	-	-	(1,363,000,000)	(1,363,000,000)
- Số dư cuối kỳ này	141,404,870,000	4,950,000,000	10,000,000,000	-	-	173,014,518,334	329,369,388,334

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ANH NAM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ QUỐC BẢO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Logistics Vinalink trước đây là Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng, được thành lập theo:

- Quyết định số 0776/1999/QĐ/BTM ngày 24 tháng 06 năm 1999 về chuyển đổi Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Ngày 22 tháng 05 năm 2014, Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Logistics Vinalink theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301776205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 07 tháng 10 năm 2025.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 90/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 08 năm 2009 do Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 141.404.870.000 VND

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các đơn vị trực thuộc gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113000049 ngày 29 tháng 12 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 29 tháng 07 năm 2021 theo mã số chi nhánh 0301776205-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0213005696 ngày 22 tháng 09 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 26 tháng 03 năm 2025 theo mã số chi nhánh 0301776205-002 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp.

- Chi nhánh tại Đà Nẵng được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-003 ngày 17 tháng 05 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ vận tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động logistics;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải nội địa và quá cảnh (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);

- Chuyển phát;

- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);

- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu. Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý container cho các hãng tàu; cung ứng tàu biển. Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài. Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng. Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu. Dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện. Kinh doanh vận tải đa phương thức;

- Kinh doanh các dịch vụ về kho gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS). Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu. Kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

4. Tổng số Công nhân viên Công ty: 364 người

5. Thành viên Hội Đồng Quản trị

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nam Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Thế Đức	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Phú Kim	Thành viên HĐQT

6. Thành viên Ban Giám Đốc

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Quốc Bảo	Tổng Giám Đốc

7. Danh sách Công ty liên doanh, liên kết

<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
- Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	18A, Đường Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận, TP Hồ Chí Minh	25%	9.15%
- Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	46-48 Hậu Giang, Phường Tân Sơn Nhất, TP Hồ Chí Minh	50%	30%
- Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết	Số 30, Đường Phan Thúc Duyện, Phường Tân Sơn Nhất, TP Hồ Chí Minh	30%	30%
- Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	436-438 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, TP Hồ Chí Minh	33.33%	20%
- Công ty Cổ Phần Logistics Kim Thành	Lô KB4 Đường Khúc Thừa Dụ, Khu cửa khẩu Kim Thành, Phường Lào Cai, Lào Cai	30%	56.52%
- Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Vinalink	Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Tân Định, TP Hồ Chí Minh	40%	40%
- Công ty TNHH Hệ Thống Phần Mềm Quản Lý Logistics	Số 10 Nguyễn Văn Tráng, Phường Bến Thành, TP Hồ Chí Minh	40%	40%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng đối với việc ghi nhận doanh thu và chi phí trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank);
- Tỷ giá áp dụng đối với việc ghi nhận các khoản tài sản và công nợ là tỷ giá hạch toán.
- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá hạch toán;

3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận:

- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi:

- Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
- Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 11	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Số 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích là từ 03 – 06 năm.

6. Đầu tư tài chính

Tất cả các khoản đầu tư tài chính đều được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính:

- Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng tổn thất được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp.
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.
- Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư khác được tính dựa trên giá trị hợp lý nếu giá trị hợp lý được xác định một cách đáng tin cậy. Nếu không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

7. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

8. Lương

Căn cứ quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị.

9. Doanh thu

Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành và nghiệp vụ kinh doanh đã hoàn thành.

10. Giá vốn

Giá vốn cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

11. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; thuê văn phòng, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ: Việc trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1 Tiền	49,976,029,345	55,191,102,924
Tiền mặt	519,882,855	837,044,737
Tiền gửi ngân hàng	47,456,146,490	54,354,058,187
Tiền đang chuyển	2,000,000,000	-
1.2 Các khoản tương đương tiền	29,000,000,000	30,000,000,000
- Tiền gửi kỳ hạn	29,000,000,000	30,000,000,000

1.3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						20,000,000,000	10,000,000,000
	- Tiền gửi kỳ hạn						20,000,000,000	10,000,000,000
2.	Các khoản phải thu ngắn hạn						Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng						296,987,139,435	267,566,341,972
	- Phải thu khách hàng trong nước						267,985,071,133	255,549,548,642
	Cty TNHH Techtronic Industries Việt Nam Manufacturing						64,255,638,006	66,767,011,751
	Công ty Cổ Phần Hàng Không Vietjet						31,774,091,281	36,882,062,573
	Công ty TNHH Green Planet Distribution Centre						29,744,629,861	32,544,105,245
	Công ty TNHH Công Nghiệp Intco Việt Nam						9,184,980,243	9,386,619,948
	Công ty TNHH Giao Nhận Daijin Việt Nam						5,176,558,806	6,612,748,305
	Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Gia Bảo Hưng						-	9,856,800,000
	Khách hàng khác trong nước						127,849,172,936	93,500,200,820
	- Phải thu khách hàng nước ngoài						28,850,760,360	11,914,793,689
	Amazon.com Services LLC						19,023,418,115	4,765,404,071
	Lamaignere Cargo Korea						2,432,456,382	397,183,079
	Davies Turner Air Cargo Ltd						1,400,192,607	78,294,261
	Macmel Shipping Pte., Ltd						1,028,915,958	758,850,627
	APG Australia Post Global Ecommerce Solutions (Aust)						960,906,671	2,697,106,529
	Khách hàng nước ngoài khác						4,004,870,627	3,217,955,122
	- Phải thu khách hàng là các bên liên quan						151,307,942	101,999,641
	Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật						135,298,052	101,999,641
	Công ty CP Vận Chuyển Vinalink						16,009,890	-
2.2	Trả trước người bán ngắn hạn						8,185,144,233	853,273,822
	Phí dịch vụ trả trước						8,185,144,233	853,273,822
2.3	Phải thu ngắn hạn khác						3,729,469,359	2,238,916,006
	- Tạm ứng						923,332,350	1,190,994,244
	- Cước cont						552,500,000	399,000,000
	- Lợi nhuận được chia						1,437,571,275	-
	- Các khoản khác						816,065,734	648,921,762
3.	Các khoản phải thu dài hạn						Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1	Phải thu dài hạn khác						2,367,120,696	2,428,740,880
	- Ký quỹ, ký cược dài hạn						1,867,120,696	1,928,740,880
	- Các khoản khác						500,000,000	500,000,000
4.	Tài sản cố định							
4.1	Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác		Cộng
	Nguyên giá							
	Số dư đầu năm	21,838,529,093	667,950,476	28,111,731,511	1,298,103,504			51,916,314,584
	- Tăng trong năm	140,300,000	-	-	-			140,300,000
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(901,886,713)	-			(901,886,713)
	Số dư cuối quý	21,978,829,093	667,950,476	27,209,844,798	1,298,103,504	-		51,154,727,871
	Giá trị hao mòn lũy kế							

Số dư đầu năm	10,782,042,480	471,045,298	22,739,989,296	716,068,488		34,709,145,562
- Khấu hao trong năm	607,900,668	54,835,137	982,360,158	126,604,996		1,771,700,959
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(901,886,713)	-		(901,886,713)
Số dư cuối quý	11,389,943,148	525,880,435	22,820,462,741	842,673,484	-	35,578,959,808
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	11,056,486,613	196,905,178	5,371,742,215	582,035,016	-	17,207,169,022
Tại ngày cuối năm	10,588,885,945	142,070,041	4,389,382,057	455,430,020	-	15,575,768,063
* Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				22,781,184,583 VNĐ		
4.2 Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	26,130,000,000	540,000,000				26,670,000,000
- Mua trong năm		185,000,000				185,000,000
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối quý	26,130,000,000	725,000,000	-	-	-	26,855,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		283,750,000				283,750,000
- Khấu hao trong năm		186,398,803				186,398,803
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối quý	-	470,148,803	-	-	-	470,148,803
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	26,130,000,000	256,250,000	-	-	-	26,386,250,000
Tại ngày cuối năm	26,130,000,000	254,851,197	-	-	-	26,384,851,197
5. Đầu tư tài chính dài hạn			Số cuối kỳ	Số đầu năm		
5.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			42,902,493,302	50,686,493,302		
Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung			-	8,784,000,000		
Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết			9,007,800,000	9,007,800,000		
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển			3,918,874,000	3,918,874,000		
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)			946,800,000	946,800,000		
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật			4,908,430,302	4,908,430,302		
Công ty CP Logistics Kim Thành			19,120,589,000	19,120,589,000		
Công ty CP Vận Chuyển Vinalink			4,000,000,000	4,000,000,000		
Công ty TNHH Hệ Thống Phần Mềm Quản Lý Logistics			1,000,000,000	-		
5.2 Đầu tư dài hạn khác			9,510,150,000	726,150,000		
Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vinatrans			726,150,000	726,150,000		
Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung			8,784,000,000	-		
6. Nợ ngắn hạn			Số cuối kỳ	Số đầu năm		
6.1 Phải trả người bán ngắn hạn			83,215,861,389	68,777,793,699		
- Phải trả người bán trong nước			46,865,115,445	30,094,045,438		
Công ty TNHH Vận Tải Thế Luân			4,993,397,160	3,928,352,000		
Công ty TNHH Vận Tải Thương Mại Tiến Dũng			2,434,183,240	1,057,072,000		
Công ty TNHH Giao Nhận Vận Tải Hà Thành			2,350,334,478	-		
CN CT TNHH CJ Korea Express Freight VN Tại Hà Nội			2,289,928,231	107,309,208		

<i>Công ty TNHH Nguyễn Quyết</i>	923,357,880	1,756,031,920
<i>Công ty TNHH Maersk Việt Nam</i>	12,315,788	2,358,039,676
<i>Người bán khác trong nước</i>	33,861,598,668	20,887,240,634
- Phải trả người bán nước ngoài	36,350,745,944	38,683,748,261
<i>Naxco Germany Gmbh</i>	4,270,124,282	1,792,746,055
<i>BTX Global Logistics</i>	3,885,883,472	3,048,221,780
<i>Express Line Corporation</i>	1,746,769,672	1,800,410,078
<i>Unitex International Forwarding (Guangzhou) Limited</i>	1,720,844,129	997,296,923
<i>Eagles Air & Sea (Thailand) Co., Ltd</i>	888,591,418	2,703,347,413
<i>Jag Ufs (International) Ltd</i>	838,475,190	4,472,431,454
<i>Đại lý nước ngoài khác</i>	23,000,057,781	23,869,294,558
6.2 Chi phí phải trả ngắn hạn	16,908,145,369	9,843,483,861
<i>Cước vận chuyển, phí làm hàng</i>	16,908,145,369	9,843,483,861
6.3 Phải trả ngắn hạn khác	7,141,645,565	5,546,589,441
<i>Hoa hồng phải trả</i>	5,452,059,410	4,747,288,105
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	1,689,586,155	799,301,336
7. Nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.1 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	9,500,000,000	9,500,000,000
<i>Doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước theo hợp đồng số 2391/HĐHT.12 ngày 14 tháng 11 năm 2014</i>	9,500,000,000	9,500,000,000
7.2 Phải trả dài hạn khác	31,954,635,960	31,952,398,460
<i>- Tiền đền bù di dời (tính trước)*</i>	31,888,520,960	31,888,520,960
<i>- Các khoản khác</i>	66,115,000	63,877,500
<i>(*) Là khoản tiền tạm ứng 80% tổng giá trị đền bù di dời phục vụ dự án chuyển đổi công năng và khai thác kho bãi khu vực 145-147 Nguyễn Tất Thành mà Công ty Cổ Phần Đường Khánh Hội phải trả Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink theo hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 ngày 14 tháng 11 năm 2014.</i>		
8. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>- Ngoại tệ các loại</i>		
<i>USD</i>	<i>USD 423,122.06</i>	<i>USD 450,195.50</i>
V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Tổng Doanh Thu	1,002,314,170,862	834,527,979,382
<i>Doanh thu dịch vụ đường biển</i>	227,323,575,214	184,217,055,197
<i>Doanh thu dịch vụ hàng không</i>	303,682,087,279	243,151,950,749
<i>Doanh thu dịch vụ logistics</i>	114,568,280,622	104,862,180,854
<i>Doanh thu chi nhánh Hà Nội</i>	324,410,741,645	275,704,622,696
<i>Doanh thu chi nhánh Hải Phòng</i>	25,496,314,287	20,162,863,076
<i>Doanh thu chi nhánh Đà Nẵng</i>	6,833,171,815	6,429,306,810
2. Giá vốn hàng bán	935,804,857,230	779,700,852,384
<i>Giá vốn dịch vụ đường biển</i>	210,394,421,562	167,213,336,834
<i>Giá vốn dịch vụ hàng không</i>	240,082,049,135	219,058,201,517
<i>Giá vốn dịch vụ logistics</i>	109,502,423,452	101,332,609,770

<i>Giá vốn chi nhánh Hà Nội</i>	295,326,034,202	240,318,367,777
<i>Giá vốn chi nhánh Hải Phòng</i>	70,230,426,536	45,015,540,398
<i>Giá vốn chi nhánh Đà Nẵng</i>	10,269,502,343	6,762,796,088
3. Doanh thu hoạt động tài chính	16,578,453,676	10,671,013,022
<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	9,044,376,004	7,239,207,687
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	6,237,571,275	2,307,358,889
<i>Lãi ngân hàng, cho vay</i>	1,296,506,397	1,124,446,446

VI. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Cung cấp dịch vụ	2,318,041,654	2,081,690,986
<i>Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển</i>	853,816,806	75,223,500
<i>Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật</i>	1,428,674,848	1,591,686,510
<i>Công ty CP Vận Chuyển Vinalink</i>	35,550,000	414,780,976
- Sử dụng dịch vụ	2,593,223,267	2,830,822,967
<i>Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển</i>	46,670,215	181,393,411
<i>Công ty TNHH RCL (Việt Nam)</i>	1,934,362,756	1,648,139,034
<i>Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật</i>	125,982,500	636,496,000
<i>Công ty CP Vận Chuyển Vinalink</i>	76,207,796	176,877,855
<i>Công ty TNHH Hệ Thống Phần Mềm Quản Lý Logistics</i>	410,000,000	187,916,667

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Giám đốc	5,865,378,518	3,187,298,367
Thù lao Ban kiểm soát	251,000,000	159,000,000
Tổng cộng	6,116,378,518	3,346,298,367

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ANH NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ QUỐC BẢO



VINALINK LOGISTICS JOINT STOCK COMPANY

Stock Symbol: VNL

226/2 Le Van Sy Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City
Website: www.vinalinklogistics.com – E-mail: headoffice@vinalinklogistics.com
Tel: (028) 3991 9259 Fax: (028) 3991 9459

FINANCIAL STATEMENTS

QUARTER 3 OF 2025

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

as at 30 September 2025

Expressed in VND

ASSETS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
A. CURRENT ASSETS	100		412,248,065,262	359,500,564,189
I. Cash and cash equivalents	110		78,976,029,345	85,191,102,924
1. Cash	111	IV.1.1	49,976,029,345	55,191,102,924
2. Cash equivalents	112	IV.1.2	29,000,000,000	30,000,000,000
II. Current financial investments	120		20,000,000,000	10,000,000,000
1. Trading securities	121		-	-
2. Provision for the diminution of Trading securities	122		-	-
3. Held to maturity investments	123	IV.1.3	20,000,000,000	10,000,000,000
III. Current account receivables	130		307,648,785,227	259,548,764,000
1. Trade receivables	131	IV.2.1	296,987,139,435	267,566,341,972
2. Advances to suppliers	132	IV.2.2	8,185,144,233	853,273,822
3. Other current receivables	136	IV.2.3	3,729,469,359	2,238,916,006
4. Provision for doubtful debts	137		(1,252,967,800)	(11,109,767,800)
IV. Other current assets	150		5,623,250,690	4,760,697,265
1. Current prepayments	151		687,765,794	522,250,000
2. Value added tax deductible	152		4,411,252,704	3,714,215,073
3. Tax and other receivables from the state budget	153		524,232,192	524,232,192
B. NON-CURRENT ASSETS	200		95,824,977,762	96,873,845,402
I. Non-current account receivables	210		2,367,120,696	2,428,740,880
1. Other non-current receivables	216	IV.3.1	2,367,120,696	2,428,740,880
2. Provision for doubtful debts	219		-	-
II. Fixed assets	220		41,960,619,260	43,593,419,022
1. Tangible fixed assets	221	IV.4.1	15,575,768,063	17,207,169,022
- Cost	222		51,154,727,871	51,916,314,584
- Accumulated depreciation	223		(35,578,959,808)	(34,709,145,562)
2. Intangible fixed assets	227	IV.4.2	26,384,851,197	26,386,250,000
- Cost	228		26,855,000,000	26,670,000,000
- Accumulated amortisation	229		(470,148,803)	(283,750,000)
III. Non-current financial investments	250		51,020,971,705	50,020,971,705
1. Investment in subsidiaries	251		-	-
2. Investments in associates, joint-ventures	252	IV.5.1	42,902,493,302	50,686,493,302
3. Investment in other entities	253	IV.5.2	9,510,150,000	726,150,000
4. Provision for non-current investments	254		(1,391,671,597)	(1,391,671,597)
5. Investments held to maturity	255		-	-
IV. Other non-current assets	260		476,266,101	830,713,795
1. Non-current prepayments	261		476,266,101	830,713,795
2. Other long-term assets	268		-	-
TOTAL ASSETS	270		508,073,043,024	456,374,409,591

RESOURCES	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
C. LIABILITIES	300		178,703,654,690	158,961,601,435
I. Current liabilities	310		137,249,018,730	117,509,202,975
1. Trade payables	311	IV.6.1	83,215,861,389	68,777,793,699
2. Advances from customers	312		3,367,854,435	518,973,987
3. Taxes and amounts payable to the state budget	313		8,057,927,504	7,385,669,130
4. Payables to employees	314		17,581,567,049	24,639,675,438
5. Accrued expenses	315	IV.6.2	16,908,145,369	9,843,483,861
6. Other current payables	319	IV.6.3	7,141,645,565	5,546,589,441
7. Bonus and welfare fund	322		976,017,419	797,017,419
II. Non-current liabilities	330		41,454,635,960	41,452,398,460
1. Non-current unearned revenue	336	IV.7.1	9,500,000,000	9,500,000,000
2. Other non-current payables	337	IV.7.2	31,954,635,960	31,952,398,460
D. OWNER'S EQUITY	400		329,369,388,334	297,412,808,156
Equity	410		329,369,388,334	297,412,808,156
1. Owner's contributed capital	411		141,404,870,000	141,404,870,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		141,404,870,000	141,404,870,000
2. Share premiums	412		4,950,000,000	4,950,000,000
3. Other contributed capital	414		10,000,000,000	10,000,000,000
4. Treasury shares	415		-	-
5. Retained earnings	421		173,014,518,334	141,057,938,156
- Beginning accumulated retained earnings	421a		125,554,451,156	102,694,318,053
- Ending accumulated retained earnings	421b		47,460,067,178	38,363,620,103
TOTAL RESOURCES	440		508,073,043,024	456,374,409,591

LE THI THANH THANH
Preparer

NGUYEN ANH NAM
Chief Accountant



VU QUOC BAO
General Director

Ho Chi Minh City, 29 October 2025

INCOME STATEMENT
for the period ended 30 September 2025

Expressed in VND

ITEMS	Code	Notes	3rd Quarter		Accumulated		
			Current year	Previous year	Current year	Previous year	
			1	2	3	4	5
1. Revenue	01	V.1	376,992,777,619	330,545,514,171	1,002,314,170,862	834,527,979,382	
2. Revenue deductions	02						
3. Net revenue	10		376,992,777,619	330,545,514,171	1,002,314,170,862	834,527,979,382	
4. Cost of sales	11	V.2	353,291,297,779	309,470,805,271	935,804,857,230	779,700,852,384	
5. Gross profit	20		23,701,479,840	21,074,708,900	66,509,313,632	54,827,126,998	
6. Financial income	21	V.3	5,052,974,995	3,039,354,056	16,578,453,676	10,671,013,022	
7. Financial expense	22		3,821,486,972	1,131,420,079	6,997,495,824	5,523,205,433	
- In which: Interest expense	23						
8. Sale expenses	25						
9. General and administration expense	26		6,791,791,132	6,374,999,044	18,818,300,256	16,825,166,989	
10. Operating profit /(loss)	30		18,141,176,731	16,607,643,833	57,271,971,228	43,149,767,598	
11. Other income	31		342,592,590	-	388,109,945	98,796,297	
12. Other expense	32		-	-	13,995	130,000,000	
13. Net other income /(loss)	40		342,592,590	-	388,095,950	(31,203,703)	
14. Accounting profit /(loss) before tax	50		18,483,769,321	16,607,643,833	57,660,067,178	43,118,563,895	
15. Current corporate income tax expense	51		3,700,000,000	3,100,000,000	10,200,000,000	8,100,000,000	
16. Deferred corporate income tax expense	52						
17. Net profit /(loss) after tax	60		14,783,769,321	13,507,643,833	47,460,067,178	35,018,563,895	
18. Basic earnings per share	70		1,025	936	3,289	2,427	
19. Diluted earnings per share	71		1,025	936	3,289	2,427	


LE THI THANH THANH
Preparer


NGUYEN ANH NAM
Chief Accountant


VU QUOC BAO
General Director

Ho Chi Minh City, 29 October 2025

CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)
for the period ended 30 September 2025

Expressed in VND

ITEMS	Code	Notes	Accumulated	
			Current year	Previous year
1	2	3	4	5
I. Cash flows from operating activities				
1. <i>Net profit /(loss) before taxes</i>	01		57,660,067,178	43,118,563,895
2. <i>Adjustment for:</i>				
- Depreciation and amortisation	02		1,958,099,762	1,716,546,099
- Provisions	03		(9,856,800,000)	
- Foreign exchange gains/losses from revaluation of foreign currency monetary items	04		299,199,317	241,444,023
- Gains/losses from investment	05		(7,579,448,039)	(3,530,601,632)
- Interest expense	06			
- Other adjustments	07			
3. <i>Operating profit /(loss) before adjustments to working capital</i>	08		42,481,118,218	41,545,952,385
- Increase or decrease in accounts receivable	09		(36,866,504,104)	(84,267,518,732)
- Increase or decrease inventory	10			
- Increase or decrease in accounts payable	11		17,769,879,530	39,221,966,436
- Increase or decrease prepaid expenses	12		188,931,900	397,477,899
- Increase or decrease in trading securities	13			
- Interest paid	14			
- Corporate income tax paid	15		(9,090,204,120)	(4,331,684,631)
- Others cash inflows	16			
- Others cash outflows	17		(1,110,500,000)	(1,234,500,000)
Net cash from operating activities	20		13,372,721,424	(8,668,306,643)
II. Cash flows from investing activities				
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(325,300,000)	(646,200,000)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		45,370,367	98,796,297
3. Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23		(10,000,000,000)	
4. Repayments from borrowers and proceeds from sales of debts instruments of other entities	24			20,000,000,000
5. Investments in other entities	25		(1,000,000,000)	
6. Proceeds from sales of investments in others entities	26			
7. Interest and dividends received	27		5,748,892,699	2,193,497,952
Net cash from investing activities	30		(5,531,036,934)	21,646,094,249
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from issuing stocks and capital contribution from owners	31			
2. Cash paid for equity holders, repurchase shares issued	32			

ITEMS	Code	Notes	Accumulated	
			Current year	Previous year
1	2	3	4	5
3. Proceeds from borrowings	33			
4. Repayment of borrowings	34			
5. Repayment of financial leases	35			
6. Dividends paid	36		(14,140,487,000)	(9,898,340,900)
Net cash from financing activities	40		(14,140,487,000)	(9,898,340,900)
Net increase/decrease in cash	50		(6,298,802,510)	3,079,446,706
Cash and cash equivalents at beginning of year	60		85,191,102,924	67,187,750,644
Impact of exchange rate fluctuation	61		83,728,931	(125,433,120)
Cash and cash equivalents at end of year	70		78,976,029,345	70,141,764,230



LE THI THANH THANH
Preparer



NGUYEN ANH NAM
Chief Accountant



VU QUOC BAO
General Director

Ho Chi Minh City, 29 October 2025

VINALINK LOGISTICS JOINT STOCK COMPANY

226/2 Le Van Sy Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City

STATEMENT OF CHANGES IN OWNER'S EQUITY

for the period ended 30 September 2025

Expressed in VND

	Owners' contributed capital	Capital surplus	Other contributed capital	Treasury shares	Exchange rate difference	Retained earnings	Total
- As at 01 January 2024	141,404,870,000	4,950,000,000	10,000,000,000	-	-	113,338,658,953	269,693,528,953
- Previous year's profits	-	-	-	-	-	45,433,863,603	45,433,863,603
- Dividend payment of 2023	-	-	-	-	-	(9,898,340,900)	(9,898,340,900)
- Dividend payment of 2024	-	-	-	-	-	(7,070,243,500)	(7,070,243,500)
- Distributed to funds	-	-	-	-	-	(746,000,000)	(746,000,000)
- As at 01 January 2025	141,404,870,000	4,950,000,000	10,000,000,000	-	-	141,057,938,156	297,412,808,156
- Current year's profits	-	-	-	-	-	47,460,067,178	47,460,067,178
- Dividend payment of 2024	-	-	-	-	-	(14,140,487,000)	(14,140,487,000)
- Distributed to funds	-	-	-	-	-	(1,363,000,000)	(1,363,000,000)
- As at 30 September 2025	141,404,870,000	4,950,000,000	10,000,000,000	-	-	173,014,518,334	329,369,388,334



LE THI THANH THANH
Preparer



NGUYEN ANH NAM
Chief Accountant



VU QUOC BAO
General Director

Ho Chi Minh City, 29 October 2025

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS*as at 30 September 2025 and for the period then ended*

Expressed in VND

I. CORPORATE INFORMATION**1. Structure of ownership**

Vinalink Logistics Joint Stock Company formerly known as Transport and Storing Agent Enterprise has been incorporated in accordance with:

- Decision No. 0776/1999/QD/BTM dated 24 June 1999 granted by Minister of Trade regarding transformation from Transport and Storing Agent Enterprise into Vinalink - Freight Forwarding and Trading Joint Stock Company and the first Business Registration Certificate No. 064162 dated 31 July 1999 granted by Ho Chi Minh City's Department of Planning and Investment.
- On 22 May 2014, Vinalink - Freight Forwarding and Trading Joint Stock Company has transformed into Vinalink Logistics Joint Stock Company in accordance with the Business Registration Certificate No. 0301776205 granted by Ho Chi Minh City's Department of Planning and Investment and other amended certificates thereafter with the latest one dated 7 October 2025.

The Company was listed on the Ho Chi Minh City Securities Trading Center under Decision No. 90/QD-SGDHCM dated 10 August 2009 granted by Ho Chi Minh City Stock Exchange.

The charter capital as stipulated in the Business Registration Certificate is VND 141,404,870,000

The Company's registered head office is at No. 226/2 Le Van Sy Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The Company's dependent units:

- Ha Noi Branch was established according to Branch Operation Certificate No. 0113000049 dated 29 December 2000 and other amended certificates thereafter with the latest one No. 0301776205-001 dated 29 July 2021 granted by Ha Noi City's Department of Planning and Investment.
- Hai Phong Branch was established according to Branch Operation Certificate No. 0213005696 dated 22 September 2009 and other amended certificates thereafter with the latest one No. 0301776205-002 dated 26 March 2025 granted by Hai Phong City's Department of Finance.
- Da Nang Branch was established according to Branch Operation Certificate No. 0301776205-003 dated 17 May 2018 and other amended certificates thereafter with the latest one dated 09 November 2021 granted by Da Nang City's Department of Planning and Investment.

2. Business field

Transportation services.

3. Operating industry and principal activities

Under the Business Registration Certificate, the Company is principally engaged in:

- Logistics activities;
- Freight transport by road: Inland and transit transportation business (except liquefied petroleum gas for transportation);
- Courier activities;
- Cargo handling (except air cargo handling);
- Services on transportation of import and export goods. Shipping agent, freight agent, management agent containers for shipping lines; ship supply. Forwarding agent for freight forwarders foreign. Public transport business. Direct import and export business and import and export entrustment. Customs clearance services and services related to forwarding transportation of import and export goods: recycling, packaging, insurance, inspection. Shipping business multi-form transportation;
- Trading in import and export retail warehouse services (CFS). Warehouse business import and export goods. Warehousing business in accordance with the law.

4. The number of employees: 364

5. Members of the Board of Directors

<u>Full name</u>	<u>Position</u>
Mr Nguyen Nam Tien	Chairperson
Mr Vu Quoc Bao	Member
Mr Vu The Duc	Member
Mr Nguyen Quoc Huy	Member
Mr Do Phu Kim	Member

6. Members of Management

<u>Full name</u>	<u>Position</u>
Mr Vu Quoc Bao	General Director

7. Joint ventures, associates

<u>Name of Joint ventures, associates</u>	<u>Address</u>	<u>Percent capital</u>	<u>Percent interest</u>
- Konoike Vinatrans Logistics Co., Ltd	18A Luu Trong Lu Street, Tan Thuan Ward, Ho Chi Minh City	25%	9.15%
- Freight Consolidators (Vietnam) Pte Ltd	46-48 Hau Giang Street, Tan Son Nhat Ward, Ho Chi Minh City	50%	30%
- Link Cargo Management Company Limited	30 Phan Thuc Duyen Street, Tan Son Nhat Ward, Ho Chi Minh City	30%	30%
- RCL (Vietnam) Co., Ltd	436-438 Nguyen Thi Minh Khai Street, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City	33.33%	20%
- Kim Thanh Logistics Joint Stock Company	Lot KB4, Khuc Thua Du Street, Kim Thanh Border Gate, Lao Cai Ward, Lao Cai	30%	56.52%
- Vinalink Transport Joint Stock Company	No.4 Nguyen Dinh Chieu, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City	40%	40%
- Logistics Management Software System Co., Ltd	No.10 Nguyen Van Trang, Ben Thanh Ward, Ho Chi Minh City	40%	40%

II. BASIS OF PREPARATION

1. Accounting standards, accounting system

The financial statements, expressed in Vietnamese Dong (“VND”), are prepared under the historical cost convention, and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System, and prevailing accounting regulations in Vietnam.

2. Forms of accounting records

The form of accounting records applied in the Company is the General Journal.

3. Financial year

The Company’s financial year is from 01 January to 31 December.

4. Reporting and functional currency

The Company maintains its accounting records in VND.

III. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

1. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash in hand, cash at bank, cash in transit and current investments for a period not exceeding 3 months or highly liquid investments which are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

2. Foreign currencies

- The exchange rates announced by JSC Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) are applied in accounting;
- The exchange rate applicable to asset and liability recognition are accounting rate;
- The exchange rate applicable to asset re-evaluation is the foreign currency-buying rate;
- The exchange rate applicable to liability re-evaluation is the foreign currency-selling rate;
- Exchange rates applicable to the other transactions are accounting rate.

3. Account receivables

Recognition method:

- Account receivables are stated at the carrying amounts of trade receivables and other receivables less provisions for doubtful debts.

Provision for doubtful debts:

- As of the date of the financial statements, provisions for doubtful debts are recognised for past-due accounts receivable and for accounts receivable where circumstances indicate that they might be uncollectible or for uncollectible debts due to liquidation, bankruptcy, or similar difficulties.
- The difference between the required balance and the existing balance of provision for doubtful debts is recorded as a general and administrative expense in the income statement.

4. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are measured at cost less accumulated depreciation.

Tangible fixed assets are initially recognised at their cost. The cost of purchased tangible fixed assets comprises the purchase price and any directly attributable costs of bringing the assets to their present location and working condition for their intended use. Accessories added to fixed assets when purchased are recognised separately at their fair values and deducted from the historical cost of the respective tangible fixed assets.

Depreciation: The costs of fixed assets are depreciated on a straight-line method over their estimated useful lives.

The estimated useful lives are as follows:

- Buildings, structures	05 - 25	years
- Machinery and equipment	05 - 08	years
- Motor vehicles	06 - 11	years
- Management equipment	03 - 08	years

5. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are measured at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises the total amount of expense incurred by the Company to acquire an asset at the time the asset is put into operation for its intended use.

Land use rights are stated at their costs less accumulated amortisation. The Company's land use right pertains to a plot of land located at No.226/2 Le Van Sy Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City.

Indefinite land use rights are not amortised.

Computer software is not an indispensable component of hardware and is recognised as an intangible asset and depreciated over its useful life with 03 - 06 years.

6. Financial investments

All investments are accounted for under the cost method.

Recognition principles of provision for financial investment impairment loss:

- As of the date of the financial statements, provisions for impairment losses on equity investments are recognised if an indication of impairment exists.
- Provisions for impairment losses on equity investments in associates, joint ventures are determined on the basis of the investee's loss.
- Provisions for impairment losses on equity investments in other entities are determined using fair values if the fair values can measure reliably. If the fair values cannot be measure reliably at the reporting date, provisions are measured on the basis of the investee's losses.

7. Liabilities

Liabilities are classified into trade payables and other payables based on the following rules: Trade payables represent those arising from purchase and sale related transactions of goods, services or assets and the seller is independent of the buyer; the remaining payables are classified as other payables.

8. Salary

Salary is based on the salary fund approved by the Board of Directors.

9. Revenue

Revenue is recognized based on tax invoices issued and business transactions completed.

10. Cost of sales

Cost of services provided represents total costs of services which are rendered in the year in accordance with the matching principle.

11. General and administrative expense

General and administrative expenses represent common expenses, which include payroll costs for office employees (salaries, wages, allowances, etc.); social insurance, health insurance, trade union fees and unemployment insurance; office rentals, stationery expenses, material expenses, depreciation expenses of fixed assets used for administration activities; license tax; provision for doubtful debts; utility services (electricity expenses, water expenses, phone, fax, etc.); sundry expenses (entertainment, customer conference).

12. Owners' equity

The owners' contributed equity is recognised when contributed.

Share premiums: Share premiums are recognised as the difference between the issue price and the par value of shares, and the difference between the re-purchase price and the re-issue price of treasury shares.

Dividends: Dividends are recognised as a liability at the date of declaring dividends.

Reserves: Reserves are created in accordance with the Resolution of the General meeting of shareholders.

Retained earnings: Net profit after income tax can be distributed to shareholders after the distribution is approved the General annual meeting of shareholders and reserves are created in accordance with the Company's Charter and legal regulations in Vietnam.

13. Taxation

Corporate income tax: Current corporate tax expense is determined on the basis of taxable income and the rate of corporate income tax (CIT) of the current year at 20%.

14. Related parties

Related parties are individuals or entities that have the ability, directly or indirectly through one or more intermediaries, to control the Company or are controlled by, or are subject to common control with the Company. Associates, individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Company that gives them significant influence over the Company, key management personnel, including directors and officers of the Company and close family members or associates of such individuals are also considered to be related parties.

IV. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

1. Cash and cash equivalents	Ending balance	Beginning balance
1.1 Cash	49,976,029,345	55,191,102,924
Cash in hand	519,882,855	837,044,737
Cash at banks	47,456,146,490	54,354,058,187
Cash in transit	2,000,000,000	-
1.2 Cash equivalents	29,000,000,000	30,000,000,000
- Term deposit	29,000,000,000	30,000,000,000
1.3 Held to maturity investments	20,000,000,000	10,000,000,000
- Term deposit	20,000,000,000	10,000,000,000

2.	Current account receivables				Ending balance	Beginning balance	
2.1	Current trade receivables				296,987,139,435	267,566,341,972	
-	Trade receivables from domestic customers				267,985,071,133	255,549,548,642	
	Techtronic Industries Vietnam Manufacturing Company Limited				64,255,638,006	66,767,011,751	
	Vietjet Aviation Joint Stock Company				31,774,091,281	36,882,062,573	
	Green Planet Distribution Centre Company Limited				29,744,629,861	32,544,105,245	
	Intco Industries Vietnam Co.,Ltd				9,184,980,243	9,386,619,948	
	Daijin Express Vietnam Company Limited				5,176,558,806	6,612,748,305	
	Gia Bao Hung Service Trading Company Limited				-	9,856,800,000	
	Other customers				127,849,172,936	93,500,200,820	
-	Trade receivables from foreign customers				28,850,760,360	11,914,793,689	
	Amazon.com Services LLC				19,023,418,115	4,765,404,071	
	Lamaignere Cargo Korea				2,432,456,382	397,183,079	
	Davies Turner Air Cargo Ltd				1,400,192,607	78,294,261	
	Macmel Shipping Pte., Ltd				1,028,915,958	758,850,627	
	APG Australia Post Global Ecommerce Solutions (Aust)				960,906,671	2,697,106,529	
	Other customers				4,004,870,627	3,217,955,122	
-	Trade receivables from related parties				151,307,942	101,999,641	
	Konoike Vinatrans Logistics Co., Ltd				135,298,052	101,999,641	
	Vinalink Transport Joint Stock Company				16,009,890	-	
2.2	Advances to suppliers				8,185,144,233	853,273,822	
	Prepaid to suppliers				8,185,144,233	853,273,822	
2.3	Other current receivables				3,729,469,359	2,238,916,006	
-	Advances to employees				923,332,350	1,190,994,244	
-	Deposit for container				552,500,000	399,000,000	
-	Dividends receivables				1,437,571,275	-	
-	Other receivables				816,065,734	648,921,762	
3.	Non-current account receivables				Ending balance	Beginning balance	
3.1	Other non-current receivables				2,367,120,696	2,428,740,880	
-	Long - term collateral, deposits				1,867,120,696	1,928,740,880	
-	Others				500,000,000	500,000,000	
4.	Fixed assets						
4.1	Tangible fixed assets	Buildings, structures	Machinery equipment	Vehicles	Office equipment	Other assets	Total
	Cost						
	Beginning balance	21,838,529,093	667,950,476	28,111,731,511	1,298,103,504		51,916,314,584
	- Increase	140,300,000	-	-	-		140,300,000
	- Disposals	-	-	(901,886,713)	-		(901,886,713)
	Ending balance	21,978,829,093	667,950,476	27,209,844,798	1,298,103,504	-	51,154,727,871
	Accumulated depreciation						
	Beginning balance	10,782,042,480	471,045,298	22,739,989,296	716,068,488		34,709,145,562
	- Depreciation	607,900,668	54,835,137	982,360,158	126,604,996		1,771,700,959

- Disposals	-	-	(901,886,713)	-	(901,886,713)		
Ending balance	11,389,943,148	525,880,435	22,820,462,741	842,673,484	-	35,578,959,808	
Net book value							
Beginning balance	11,056,486,613	196,905,178	5,371,742,215	582,035,016	-	17,207,169,022	
Ending balance	10,588,885,945	142,070,041	4,389,382,057	455,430,020	-	15,575,768,063	
* The historical cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use totalled					VND 22,781,184,583		
4.2	Intangible fixed assets	The land use rights	Computer software	Publishing rights	Copyrights, patents	Others	Total
Cost							
	Beginning balance	26,130,000,000	540,000,000				26,670,000,000
	- Increase		185,000,000				185,000,000
	- Disposals						-
	Ending balance	26,130,000,000	725,000,000	-	-	-	26,855,000,000
Accumulated amortization							
	Beginning balance		283,750,000				283,750,000
	- Amortization		186,398,803				186,398,803
	- Disposals						-
	Ending balance	-	470,148,803	-	-	-	470,148,803
Net book value							
	Beginning balance	26,130,000,000	256,250,000	-	-	-	26,386,250,000
	Ending balance	26,130,000,000	254,851,197	-	-	-	26,384,851,197
5.	Non-current financial investments				Ending balance	Beginning balance	
5.1	Investments in joint ventures and associates				42,902,493,302	50,686,493,302	
	Vina Trans Da Nang				-	8,784,000,000	
	Link Cargo Management Company Limited				9,007,800,000	9,007,800,000	
	Freight Consolidators (Vietnam) Pte Ltd				3,918,874,000	3,918,874,000	
	RCL (Vietnam) Co., Ltd				946,800,000	946,800,000	
	Konoike Vinatrans Logistics Co., Ltd				4,908,430,302	4,908,430,302	
	Kim Thanh Logistics Joint Stock Company				19,120,589,000	19,120,589,000	
	Vinalink Transport Joint Stock Company				4,000,000,000	4,000,000,000	
	Logistics Management Software System Co., Ltd				1,000,000,000	-	
5.2	Investments in other entities				9,510,150,000	726,150,000	
	Vina Vinatrans Trucking Company Limited				726,150,000	726,150,000	
	Vina Trans Da Nang				8,784,000,000	-	
6.	Current liabilities				Ending balance	Beginning balance	
6.1	Current trade payables				83,215,861,389	68,777,793,699	
	- Trade payables to domestic suppliers				46,865,115,445	30,094,045,438	
	The Luan Transport Limited Company				4,993,397,160	3,928,352,000	
	Tien Dung Trading Transport Company Limited				2,434,183,240	1,057,072,000	
	Hanoitrans Co., Ltd				2,350,334,478	-	
	CJ Logistics - Hanoi Branch				2,289,928,231	107,309,208	
	Nguyen Quyet Co.,Ltd				923,357,880	1,756,031,920	
	Maersk Vietnam Limited.				12,315,788	2,358,039,676	

<i>Other suppliers</i>	33,861,598,668	20,887,240,634
- Trade payables to foreign suppliers	36,350,745,944	38,683,748,261
<i>Naxco Germany GmbH</i>	4,270,124,282	1,792,746,055
<i>BTX Global Logistics</i>	3,885,883,472	3,048,221,780
<i>Express Line Corporation</i>	1,746,769,672	1,800,410,078
<i>Unitex International Forwarding (Guangzhou) Limited</i>	1,720,844,129	997,296,923
<i>Eagles Air & Sea (Thailand) Co., Ltd</i>	888,591,418	2,703,347,413
<i>Jag Ufs (International) Ltd</i>	838,475,190	4,472,431,454
<i>Other suppliers</i>	23,000,057,781	23,869,294,558
6.2 Accrued expenses	16,908,145,369	9,843,483,861
<i>Accrued transporting expenses, service fees</i>	16,908,145,369	9,843,483,861
6.3 Other current payables	7,141,645,565	5,546,589,441
<i>Comission payables</i>	5,452,059,410	4,747,288,105
<i>Other payables</i>	1,689,586,155	799,301,336
7. Non-current liabilities	Ending balance	Beginning balance
7.1 Non-current unearned revenue	9,500,000,000	9,500,000,000
<i>Representing the profit for business cooperation received in advance under the Agreement No.2391/HDHT.12 dated 14 November 2014 awaiting for allocation</i>	9,500,000,000	9,500,000,000
7.2 Other non-current payables	31,954,635,960	31,952,398,460
- Relocating compensation (*)	31,888,520,960	31,888,520,960
- Other payables	66,115,000	63,877,500
<i>(*) Representing advances from Khanh Hoi Sugar Joint Stock Company for 80% of relocation expenses in compensation for site clearance of the changing project of space exploitation and usage at No. 145-147 Nguyen Tat Thanh, District 4, Ho Chi Minh City under the Agreement No.2392/HDDB.14 dated 14 November 2014</i>		
8. Off statement of financial position items	Ending balance	Beginning balance
- Foreign currencies		
<i>USD</i>	USD 423,122.06	USD 450,195.50
V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE INCOME STATEMENT		
1. Revenue from selling goods and rendering services	Current year	Previous year
Total Revenue	1,002,314,170,862	834,527,979,382
<i>Revenue of Seafreight Service</i>	227,323,575,214	184,217,055,197
<i>Revenue of Airfreight Service</i>	303,682,087,279	243,151,950,749
<i>Revenue of Logistics Service</i>	114,568,280,622	104,862,180,854
<i>Revenue of Ha Noi Branch</i>	324,410,741,645	275,704,622,696
<i>Revenue of Hai Phong Branch</i>	25,496,314,287	20,162,863,076
<i>Revenue of Da Nang Branch</i>	6,833,171,815	6,429,306,810
2. Cost of sales	935,804,857,230	779,700,852,384
<i>Cost of sales of Seafreight Service</i>	210,394,421,562	167,213,336,834
<i>Cost of sales of Airfreight Service</i>	240,082,049,135	219,058,201,517
<i>Cost of sales of Logistics Service</i>	109,502,423,452	101,332,609,770
<i>Cost of sales of Ha Noi Branch</i>	295,326,034,202	240,318,367,777

<i>Cost of sales of Hai Phong Branch</i>	70,230,426,536	45,015,540,398
<i>Cost of sales of Da Nang Branch</i>	10,269,502,343	6,762,796,088
3. Finance income	16,578,453,676	10,671,013,022
<i>Gains on exchange rate differences</i>	9,044,376,004	7,239,207,687
<i>Dividends from related parties</i>	6,237,571,275	2,307,358,889
<i>Deposit interest</i>	1,296,506,397	1,124,446,446

VI. RELATED PARTIES

The nature of transactions and transaction values during the year are as follows

	Current year	Previous year
- Rendering services	2,318,041,654	2,081,690,986
<i>Freight Consolidators (Vietnam) Pte Ltd</i>	853,816,806	75,223,500
<i>Konoike Vinatrans Logistics Co., Ltd</i>	1,428,674,848	1,591,686,510
<i>Vinalink Transport Joint Stock Company</i>	35,550,000	414,780,976
- Purchasing services	2,593,223,267	2,830,822,967
<i>Freight Consolidators (Vietnam) Pte Ltd</i>	46,670,215	181,393,411
<i>RCL (Vietnam) Co., Ltd</i>	1,934,362,756	1,648,139,034
<i>Konoike Vinatrans Logistics Co., Ltd</i>	125,982,500	636,496,000
<i>Vinalink Transport Joint Stock Company</i>	76,207,796	176,877,855
<i>Logistics Management Software System Co., Ltd</i>	410,000,000	187,916,667

Remunerations of the Board of Directors, Supervisory Board and Income of the Executive Board:

	Current year	Previous year
Remuneration of the Board of Directors and income of the Executive Board	5,865,378,518	3,187,298,367
Remuneration of the Supervisory Board	251,000,000	159,000,000
Total	6,116,378,518	3,346,298,367



LE THI THANH THANH
Preparer



NGUYEN ANH NAM
Chief Accountant



YU QUOC BAO
General Director

Ho Chi Minh City, 29 October 2025